

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Tài sản | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150) | | 1.346.594.818.735 | 1.420.604.129.110 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 54.945.164.959 | 140.300.413.484 |
| 111 | Tiền | | 25.764.701.945 | 23.900.413.484 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 29.180.463.014 | 116.400.000.000 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 163.600.928.908 | 177.001.437.800 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.1 | 163.600.928.908 | 177.001.437.800 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 851.206.998.747 | 820.542.659.247 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 830.180.635.424 | 799.499.034.059 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 24.507.191.632 | 19.472.962.984 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7.1 | 27.219.128.310 | 25.764.029.806 |
| 139 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6.1 | (30.699.956.619) | (24.193.367.602) |
| 140 | Hàng tồn kho | 8 | 266.382.257.716 | 260.543.848.892 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 270.435.018.172 | 264.932.813.824 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (4.052.760.456) | (4.388.964.932) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 10.459.468.405 | 22.215.769.687 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 3.263.721.135 | 3.162.690.554 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | | 7.195.747.270 | 18.662.326.660 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 19 | - | 390.752.473 |
| 200 | Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260) | | 283.793.887.251 | 280.849.932.863 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 1.389.151.840 | 1.445.751.840 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 7.2 | 1.389.151.840 | 1.445.751.840 |
| 220 | Tài sản cố định | | 105.532.209.187 | 104.322.214.437 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 9 | 105.215.213.430 | 103.610.785.880 |
| 222 | <i>Nguyên giá</i> | | <i>190.336.886.010</i> | <i>180.863.165.990</i> |
| 223 | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | <i>(85.121.672.580)</i> | <i>(77.252.380.110)</i> |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | 10 | - | - |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 11 | 316.995.757 | 711.428.557 |
| 228 | <i>Nguyên giá</i> | | <i>2.264.776.660</i> | <i>2.264.776.660</i> |
| 229 | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | <i>(1.947.780.903)</i> | <i>(1.553.348.103)</i> |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 8.268.830.930 | 8.982.272.058 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 8.268.830.930 | 8.982.272.058 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 128.222.129.332 | 128.003.278.024 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 13.1 | 122.026.129.332 | 110.407.278.024 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 13.2 | 6.196.000.000 | 17.596.000.000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số | Tài sản | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 40.381.565.962 | 38.096.416.504 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 34.052.389.249 | 34.960.491.737 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 15 | 6.329.176.713 | 3.135.924.767 |
| 270 | Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200) | | 1.630.388.705.986 | 1.701.454.061.973 |

| Mã số | Nguồn vốn | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | Nợ phải trả (300 = 310+330) | | 1.126.184.871.510 | 1.219.876.539.614 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 1.105.157.593.159 | 1.200.437.071.443 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 252.928.497.410 | 243.361.718.222 |
| 312 | Người mua trả tiền trước | 17 | 69.585.032.103 | 113.651.317.670 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước | 19 | 24.275.108.221 | 15.901.912.608 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 34.254.542.575 | 44.860.633.333 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 20 | 123.772.794.669 | 154.265.868.344 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 21.1 | 22.088.890.373 | 11.357.144.987 |
| 320 | Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 18.1 | 562.636.765.769 | 608.438.940.470 |
| 321 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 22 | 1.502.465.068 | 3.483.377.861 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 23 | 14.113.496.971 | 5.116.157.948 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 21.027.278.351 | 19.439.468.171 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | 21.2 | 1.000.000.000 | - |
| 338 | Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 18.2 | 11.706.081.180 | 12.288.204.000 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 24 | 8.321.197.171 | 7.151.264.171 |
| 400 | Vốn chủ sở hữu | | 504.203.834.476 | 481.577.522.359 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | 25 | 504.203.834.476 | 481.577.522.359 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | | 324.953.970.000 | 324.953.970.000 |
| 411.1 | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 324.953.970.000 | 324.953.970.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | | 284.019.059 | 284.019.059 |
| 414 | Vốn khác của chủ sở hữu | | 4.415.811.246 | 4.415.811.246 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ | | (30.495.635.099) | (284.019.059) |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | | 5.427.578.589 | 5.427.578.589 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 169.181.592.754 | 130.438.270.951 |
| 421.1 | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 89.860.736.787 | 68.918.855.088 |
| 421.2 | LNST chưa phân phối kỳ này | | 79.320.855.967 | 61.519.415.863 |
| 429 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 25,5 | 30.436.497.927 | 16.341.891.573 |
| 600 | Tổng cộng nguồn vốn (600 = 300+400) | | 1.630.388.705.986 | 1.701.454.061.973 |

NGƯỜI LẬP



Lý Quốc Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Châu Trân

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tân Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán: Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

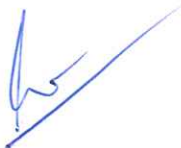
| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26.1 | 720.572.844.317 | 653.816.686.866 | 1.741.559.943.581 | 1.449.515.061.543 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 26.1 | 122.591.984 | 274.153.785 | 122.591.984 | 806.566.949 |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 26.1 | 720.450.252.333 | 653.542.533.081 | 1.741.437.351.597 | 1.448.708.494.594 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | 27 | 643.450.128.589 | 589.964.282.520 | 1.591.544.597.434 | 1.310.809.728.441 |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | | 77.000.123.744 | 63.578.250.561 | 149.892.754.163 | 137.898.766.153 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 26.2 | 15.704.688.322 | 5.488.028.626 | 34.080.114.136 | 18.891.175.521 |
| 22 | Chi phí tài chính | 29 | 10.109.369.360 | 7.356.650.126 | 39.209.929.157 | 24.543.857.663 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>10.053.164.177</i> | <i>7.325.349.575</i> | <i>36.917.571.485</i> | <i>24.257.573.083</i> |
| 24 | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | 4.530.467.455 | 7.390.608.266 | 19.851.691.308 | 19.521.404.426 |
| 25 | Chi phí bán hàng | 28 | 266.307.331 | 5.654.880 | 785.164.230 | 110.184.672 |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 27.349.842.191 | 50.891.348.752 | 66.215.958.093 | 84.137.248.801 |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)) | | 59.509.760.639 | 18.203.233.695 | 97.613.508.127 | 67.520.054.964 |
| 31 | Thu nhập khác | 30 | (32.684.590) | 27.017.246.340 | 536.490.201 | 30.620.835.742 |
| 32 | Chi phí khác | 30 | (392.689.302) | 140.092.513 | 57.433.379 | 323.040.273 |
| 40 | Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 30 | 360.004.712 | 26.877.153.827 | 479.056.822 | 30.297.795.469 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 59.869.765.351 | 45.080.387.522 | 98.092.564.949 | 97.817.850.433 |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31 | 15.572.061.751 | 5.370.519.450 | 20.259.631.575 | 13.389.849.775 |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 31 | (2.895.030.229) | 205.903.972 | (3.182.000.947) | (170.956.678) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | | 47.192.733.829 | 39.503.964.100 | 81.014.934.321 | 84.598.957.336 |
| 61 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | 46.130.220.512 | 39.295.559.399 | 79.320.855.967 | 84.257.065.763 |
| 62 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 25.5 | 1.062.513.317 | 208.404.701 | 1.694.078.354 | 341.891.573 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 25,6 | | | 2.129 | 2.117 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 25,6 | | | 2.129 | 2.117 |

NGƯỜI LẬP



Lý Quốc Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Châu Trần

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tấn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VNĐ

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 98.092.564.949 | 97.817.850.433 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | | 8.985.327.457 | 8.451.921.938 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 5.359.404.748 | 11.321.477.371 |
| 04 | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 151.413.843 | 36.563.899 |
| 05 | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (52.999.124.889) | (38.182.718.616) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 29 | 36.917.571.485 | 24.257.573.083 |
| 07 | Các khoản điều chỉnh khác | | - | (29.899.921.566) |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 96.507.157.593 | 73.802.746.542 |
| 09 | Tăng, giảm các khoản phải thu | | (19.061.560.874) | (297.662.774.382) |
| 10 | Tăng, giảm hàng tồn kho | | (5.502.204.348) | (75.800.645.834) |
| 11 | Tăng, giảm các khoản phải trả | | (67.409.638.726) | 179.797.950.400 |
| 12 | Tăng, giảm chi phí trả trước | | 807.071.907 | (509.738.750) |
| 13 | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (37.832.087.338) | (24.215.783.467) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 19 | (10.720.148.757) | (18.701.221.671) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | 3.166.381.796 |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (6.493.989.541) | (11.187.876.652) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (49.705.400.084) | (171.310.962.018) |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (2.502.048.846) | (10.124.755.151) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | | - | 1.000.000.000 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (157.000.000.000) | (180.001.437.800) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 170.500.000.000 | 233.500.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | | 11.000.000.000 | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 32.019.250.153 | 28.857.334.745 |
| 30 | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | 54.017.201.307 | 73.231.141.794 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

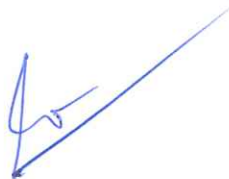
| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Kỳ trước |
|-----------|---|-------------|-------------------------|------------------------|
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | | 12.748.200.000 | 16.000.000.000 |
| 32 | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | (30.559.288.040) | - |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 1.569.434.809.623 | 1.205.963.066.500 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (1.615.819.107.144) | (1.039.590.130.952) |
| 35 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | - | - |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 25.4 | (25.470.904.647) | (51.587.356.153) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (89.666.290.208) | 130.785.579.395 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (85.354.488.985) | 32.705.759.171 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 4 | 140.300.413.484 | 107.605.078.564 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (759.540) | (10.424.251) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 54.945.164.959 | 140.300.413.484 |

NGƯỜI LẬP



Lý Quốc Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Châu Trân

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tấn Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searee”) được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searefico M&E”) được thành lập theo GCNĐKKD số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014 và GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở của Searefico M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ ngày 1 tháng 10 năm 2017, Searefico M&E đã chuyển đổi từ mô hình chi nhánh sang mô hình khối thuộc Công ty.

Công ty có hai công ty con trực tiếp là Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”) và Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee (“CP Searee”), và một công ty con gián tiếp là Công ty Cổ phần Greenpan (“Greenpan”) và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (Thuyết minh số 13.1):

(i) Arico trước đây là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với tên gọi Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên điều chỉnh lần thứ 5 số 0305429178 cấp ngày 31 tháng 3 năm 2015. Ngày 2 tháng 8 năm 2017, Arico được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (“GCNĐKDNCTCP”) số 0305429178 chuyển đổi hình thức Arico thành công ty cổ phần.

Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27, Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY (tiếp theo)

Hoạt động chính của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, cung cấp dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ nhiệt điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất, sản xuất tấm cách nhiệt và vật liệu cách nhiệt.

(ii) CP Searee là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDNCTCP số 0401917298 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 08 tháng 08 năm 2018.

CP Searee có trụ sở chính tại Đường số 10, KCN Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của CP Searee là 50 tỷ đồng, trong đó Công ty sở hữu 65% vốn điều lệ.

(iii) Greenpan là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKDNCTCP số 0314809049 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2017.

Greenpan có trụ sở chính tại Lô số 25-27, Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Greenpan là sản xuất kinh doanh vật liệu nhẹ.

Vốn điều lệ của Greenpan là 40 tỷ đồng, trong đó, Công ty sở hữu 30% vốn điều lệ và Arico sở hữu 51% vốn điều lệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty có 823 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 813 nhân viên).

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

(a) Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

(b) Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Hội đồng quản trị phê duyệt.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

| | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình. |

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong kỳ.

3.4 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Nhóm Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi bên nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

| | |
|----------------------------|------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 - 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |
| Tài sản khác | 5 - 20 năm |

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và chi phí cho các chuyên gia. Đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và được trích khấu hao khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng trả trước, chi phí quản lý, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo thời hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.10 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao

động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

3.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập và tình hình phân chia lợi nhuận của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

3.14 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chia cổ tức: Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

3.16 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

3.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

3.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.22 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm | VNĐ |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|-----|
| Tiền mặt | 610.823.314 | 2.087.554.947 | |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 25.153.878.631 | 21.812.858.537 | |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 29.180.463.014 | 116.400.000.000 | |
| TỔNG CỘNG | 54.945.164.959 | 140.300.413.484 | |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến một năm, được trình bày như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | VNĐ |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý | |
| Ngắn hạn | | | | | |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng | 163.600.928.908 | 163.600.928.908 | 177.001.437.800 | 177.001.437.800 | |
| TỔNG CỘNG | 163.600.928.908 | 163.600.928.908 | 177.001.437.800 | 177.001.437.800 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | VNĐ | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu từ khách hàng | 825.055.494.519 | 783.693.125.847 |
| Phải thu từ các bên liên quan | 5.125.140.905 | 15.805.908.212 |
| TỔNG CỘNG | 830.180.635.424 | 799.499.034.059 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (30.699.956.619) | (24.193.367.602) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 799.480.678.805 | 775.305.666.457 |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | VNĐ | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Trả trước cho người bán | 24.481.689.232 | 19.472.962.984 |
| Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 25.502.400 | - |
| TỔNG CỘNG | 24.507.191.632 | 19.472.962.984 |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | VNĐ | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| - Tạm ứng | 6.727.552.771 | 5.328.566.911 |
| - Phải thu đội thi công | 2.803.291.656 | 4.841.545.246 |
| - Phải thu người lao động | 6.221.346.670 | 2.089.425.201 |
| - Ký cược, ký quỹ | 905.457.403 | 561.117.668 |
| - Phải thu - Lãi tiền gửi | 6.207.112.876 | 8.345.580.556 |
| - Phải thu lãi vay từ ưu đãi đầu tư | 2.652.119.542 | 1.286.840.590 |
| - Phải thu khác | 1.702.247.392 | 3.310.953.634 |
| TỔNG CỘNG | 27.219.128.310 | 25.764.029.806 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| - Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 35.880.000 | 2.073.944.444 |
| - Bên thứ ba khác | 27.183.248.310 | 23.690.085.362 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

7.2 Phải thu dài hạn khác

| | VNĐ | |
|--|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.389.151.840 | 1.445.751.840 |
| TỔNG CỘNG | 1.389.151.840 | 1.445.751.840 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| - Phải thu bên thứ ba khác | 120.870.000 | 135.870.000 |
| - Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 1.268.281.840 | 1.309.881.840 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Chi phí công trình dở dang | 189.253.535.871 | - | 109.565.327.554 | (2.427.693.665) |
| - Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 42.119.064.257 | (4.052.760.456) | 152.186.388.912 | (1.858.590.223) |
| - Hàng mua đang đi trên đường | 37.336.713.277 | - | 150.051.000 | - |
| - Thành phẩm | 1.725.704.767 | - | 3.031.046.358 | (102.681.044) |
| TỔNG CỘNG | 270.435.018.172 | (4.052.760.456) | 264.932.813.824 | (4.388.964.932) |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | VNĐ | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số dư đầu năm | (4.388.964.932) | (4.111.675.654) |
| Tăng dự phòng trong năm | (200.060.293) | (729.030.692) |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | 536.264.769 | 451.741.414 |
| Số dư cuối năm | (4.052.760.456) | (4.388.964.932) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản có định khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | VND |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 73.919.924.316 | 87.100.617.086 | 13.336.909.963 | 4.466.590.766 | 2.039.123.859 | 180.863.165.990 |
| - Mua trong kỳ | - | 622.419.002 | - | 123.500.000 | - | 745.919.002 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | 9.596.219.655 | - | - | - | 9.596.219.655 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (465.801.400) | (402.617.237) | - | - | - | (868.418.637) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 73.454.122.916 | 96.916.638.506 | 13.336.909.963 | 4.590.090.766 | 2.039.123.859 | 190.336.886.010 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 25.245.527.107 | 6.387.595.977 | 196.375.686 | 456.296.053 | 52.000.000 | 32.337.794.823 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 30.026.807.226 | 31.971.622.475 | 10.164.039.262 | 3.523.563.832 | 1.566.347.315 | 77.252.380.110 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.444.934.661 | 5.816.639.763 | 873.621.761 | 216.768.921 | 238.929.551 | 8.590.894.657 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (465.801.400) | (255.800.787) | - | - | - | (721.602.187) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 31.005.940.487 | 37.532.461.451 | 11.037.661.023 | 3.740.332.753 | 1.805.276.866 | 85.121.672.580 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 43.893.117.090 | 55.128.994.611 | 3.172.870.701 | 943.026.934 | 472.776.544 | 103.610.785.880 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 42.448.182.429 | 59.384.177.055 | 2.299.248.940 | 849.758.013 | 233.846.993 | 105.215.213.430 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Nhóm Công ty không phát sinh tài sản cố định thuê tài chính trong kỳ.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VNĐ | |
|-------------------------------|----------------------|---------------|
| | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 2.264.776.660 | 2.264.776.660 |
| - Mua trong kỳ | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 2.264.776.660 | 2.264.776.660 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 1.553.348.103 | 1.553.348.103 |
| - Khấu hao trong kỳ | 394.432.800 | 394.432.800 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 1.947.780.903 | 1.947.780.903 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 711.428.557 | 711.428.557 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 316.995.757 | 316.995.757 |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VNĐ | |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nâng cấp nhà xưởng | 4.388.894.414 | 275.511.940 |
| Mua sắm máy móc thiết bị | 236.320.754 | 6.061.706.681 |
| Đầu tư hệ thống ERP | 2.674.876.462 | 2.582.053.437 |
| Khác | 968.739.300 | 63.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 8.268.830.930 | 8.982.272.058 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

| | VNĐ | |
|---|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số dư đầu kỳ/năm | 8.982.272.058 | 22.301.050.396 |
| Mua sắm | 4.493.884.113 | 9.767.548.689 |
| Tăng do nhận tài trợ | - | 13.257.398.880 |
| Nâng cấp nhà xưởng | 4.388.894.414 | - |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9) | (9.596.219.655) | (36.216.568.907) |
| Chuyển sang chi phí trả trước | - | (127.157.000) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 8.268.830.930 | 8.982.272.058 |

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | VNĐ |
|---|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|-----|
| | <i>Giá trị đầu tư</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu</i> | <i>Giá trị đầu tư</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu</i> | |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (“HCC”) | 122.026.129.332 | 36,00% | 110.407.278.024 | 36,00% | |
| Giá trị đầu tư | | | VNĐ | | |
| Số đầu năm và số cuối năm | | | 51.392.880.000 | | |
| Phần lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết: | | | | | |
| Số đầu năm | | | 59.014.398.024 | | |
| Phần lãi trong công ty liên kết | | | 19.851.691.308 | | |
| Cổ tức được chia trong năm | | | (8.232.840.000) | | |
| Số cuối năm | | | 70.633.249.332 | | |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | | | 110.407.278.024 | | |
| Số cuối năm | | | 122.026.129.332 | | |

HCC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3300101156 do SKHĐT tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 05 tháng 01 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

HCC có trụ sở chính tại số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | VNĐ |
|--|----------------|--------------|----------------|--------------|-----|
| | Giá trị đầu tư | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị đầu tư | Tỷ lệ sở hữu | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế ("INWATEK") | 6.196.000.000 | 19,55% | 17.596.000.000 | 19,55% | |

INWATEK là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313029247 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014.

INWATEK có trụ sở chính tại số 72-74 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của INWATEK là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VNĐ | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 281.106.881 | 1.615.420.119 |
| - Chi phí quản lý chờ phân bổ; | - | - |
| - Các khoản khác | 2.982.614.254 | 1.547.270.435 |
| Cộng | 3.263.721.135 | 3.162.690.554 |
| Dài hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.958.989.471 | 1.699.120.237 |
| - Chi phí trả trước thuê đất | 30.466.108.779 | 31.428.196.431 |
| - Các khoản khác | 1.627.290.999 | 1.833.175.069 |
| Cộng | 34.052.389.249 | 34.960.491.737 |
| TỔNG CỘNG | 37.316.110.384 | 38.123.182.291 |

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí trích trước và các khoản dự phòng. Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

| | VNĐ | |
|---|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số dư đầu năm | 3.135.924.767 | 2.964.968.089 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 3.182.000.947 | 170.956.678 |
| Tăng khác | 11.250.999 | - |
| Số dư cuối năm | 6.329.176.713 | 3.135.924.767 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả bên thứ ba | 252.928.497.410 | 241.085.086.222 |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32) | - | 2.276.632.000 |
| TỔNG CỘNG | 252.928.497.410 | 243.361.718.222 |

17- NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | VNĐ | |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bên thứ ba | 69.388.732.073 | 113.651.317.670 |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 196.300.030 | - |
| TỔNG CỘNG | 69.585.032.103 | 113.651.317.670 |

18- VAY

| | VNĐ | | | |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Số đầu năm | Vay trong năm | Trả trong năm | Số cuối năm |
| 18.1 Vay ngắn hạn (*) | 606.238.940.470 | 1.565.934.813.943 | 1.613.119.107.144 | 559.054.647.269 |
| Vay ngân hàng | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh | 285.513.341.839 | 731.393.500.318 | 714.870.012.666 | 302.036.829.491 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 147.120.635.858 | 426.987.770.224 | 440.532.083.360 | 133.576.322.722 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 65.311.774.429 | 153.446.383.762 | 158.084.059.229 | 60.674.098.962 |
| - Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) | 105.210.247.499 | 146.195.890.086 | 221.871.075.601 | 29.535.061.984 |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | - | 4.145.727.193 | 1.482.781.212 | 2.662.945.981 |
| Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 3.082.940.845 | 103.765.542.360 | 76.279.095.076 | 30.569.388.129 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 2.200.000.000 | 3.582.118.500 | 2.200.000.000 | 3.582.118.500 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 2.200.000.000 | 3.582.118.500 | 2.200.000.000 | 3.582.118.500 |
| 18.2 Vay dài hạn (**) | 12.288.204.000 | 3.499.995.680 | 4.082.118.500 | 11.706.081.180 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 12.288.204.000 | 3.499.995.680 | 4.082.118.500 | 11.706.081.180 |
| TỔNG CỘNG | 620.727.144.470 | 1.573.016.928.123 | 1.619.401.225.644 | 574.342.846.949 |

(*) Các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để bổ sung nguồn vốn lưu động của Nhóm Công ty.

(**) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay là 60 tháng và được hưởng mức lãi suất ưu đãi theo chương trình kích cầu đầu tư của Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 5592/QĐ-UBND. Mục đích của khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nâng cấp máy móc thiết bị và chuyển đổi công nghệ sản xuất nhà máy Arico.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

19- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải nộp | | | | VND |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | 8.896.936.679 | 29.249.952.337 | 29.930.491.869 | 8.216.397.147 |
| - Thuế GTGT hàng NK | - | 19.740.016.271 | 19.740.016.271 | - |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | 138.911.269 | 138.911.269 | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 3.980.246.870 | 3.980.246.870 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.166.982.224 | 19.868.879.102 | 10.720.148.757 | 15.315.712.569 |
| - Các loại thuế khác | 837.993.705 | 14.758.904.007 | 14.853.899.207 | 742.998.505 |
| - <i>Thuế thu nhập cá nhân</i> | 837.993.705 | 13.997.496.594 | 14.103.203.120 | 732.287.179 |
| - <i>Thuế môn bài</i> | - | 8.500.000 | 8.500.000 | - |
| - <i>Thuế khác</i> | - | 101.582.271 | 90.870.945 | 10.711.326 |
| Tổng cộng | 15.901.912.608 | 87.736.909.856 | 79.363.714.243 | 24.275.108.221 |
| Phải thu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 390.752.473 | (390.752.473) | - | - |
| Tổng cộng | 390.752.473 | (390.752.473) | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

20- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

20.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <i>VNĐ</i> | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| - Chi phí công trình trích trước | 121.592.360.316 | 151.545.728.424 |
| - Chi phí lãi vay trích trước | 797.418.813 | 358.727.740 |
| - Chi phí khác trích trước | 1.383.015.540 | 2.361.412.180 |
| TỔNG CỘNG | 123.772.794.669 | 154.265.868.344 |

21- PHẢI TRẢ KHÁC

21.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | <i>VNĐ</i> | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| - Phải trả người lao động | 1.511.211.502 | 1.002.765.530 |
| - BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn | 2.039.868.157 | 1.459.914.156 |
| - Phải trả cổ tức (Thuyết minh 25.4) | 579.396.800 | 964.095.847 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17.958.413.914 | 7.930.369.454 |
| TỔNG CỘNG | 22.088.890.373 | 11.357.144.987 |

21.2 Phải trả dài hạn khác

| | <i>VNĐ</i> | |
|-------------------------------------|----------------------|------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 1.000.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

22- CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Số đầu năm | 3.483.377.861 | 3.614.374.681 |
| - Tăng dự phòng trong năm | 1.653.114.657 | 2.653.688.651 |
| - Sử dụng và hoàn nhập trong năm | (3.634.027.450) | (2.784.685.471) |
| - Số cuối năm | 1.502.465.068 | 3.483.377.861 |

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

23- QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | VNĐ | |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Số đầu năm | 5.116.157.948 | 1.436.334.965 |
| - Trích lập trong năm | 15.491.328.564 | 14.867.699.635 |
| - Sử dụng trong năm | (6.493.989.541) | (11.187.876.652) |
| - Số cuối năm | 14.113.496.971 | 5.116.157.948 |

24- DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn chủ yếu thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

| | VNĐ | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Số đầu năm | 7.151.264.171 | 6.640.358.250 |
| - Trích lập trong năm | 1.546.491.500 | 875.332.504 |
| - Sử dụng trong năm | (376.558.500) | (364.426.583) |
| - Số cuối năm | 8.321.197.171 | 7.151.264.171 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

| | Vốn cổ phần đã góp | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 | 243.749.160.000 | 42.217.165.031 | (284.019.059) | - | 47.021.973.131 | 115.113.886.655 | 447.818.165.758 |
| - Tăng vốn trong kỳ | 81.204.810.000 | (41.933.145.972) | - | - | (39.271.664.028) | - | - |
| - Lợi nhuận thuần | - | - | - | - | - | 84.257.065.763 | 84.257.065.763 |
| - Phân chia các quỹ (*) | - | - | - | - | 2.093.080.732 | (16.960.780.367) | (14.867.699.635) |
| - Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | 4.415.811.246 | (4.415.811.246) | - | - |
| - Cổ tức công bố | - | - | - | - | - | (51.971.901.100) | (51.971.901.100) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 324.953.970.000 | 284.019.059 | (284.019.059) | 4.415.811.246 | 5.427.578.589 | 130.438.270.951 | 465.235.630.786 |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 324.953.970.000 | 284.019.059 | (284.019.059) | 4.415.811.246 | 5.427.578.589 | 130.438.270.951 | 465.235.630.786 |
| - Lợi nhuận thuần | - | - | - | - | - | 79.320.855.967 | 79.320.855.967 |
| - Phân chia quỹ khen thưởng | - | - | - | - | - | (15.491.328.564) | (15.491.328.564) |
| - Tái phát hành cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | - | - |
| - Cổ tức công bố | - | - | - | - | - | (25.086.205.600) | (25.086.205.600) |
| - Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | (30.211.616.040) | - | - | - | (30.211.616.040) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 324.953.970.000 | 284.019.059 | (30.495.635.099) | 4.415.811.246 | 5.427.578.589 | 169.181.592.754 | 473.767.336.549 |

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ khen thưởng (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

| | Số cuối năm | | |
|--------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
| | Cổ phần | VNĐ | Tỷ lệ năm giữ (%) |
| Taisei Oncho Co., Ltd | 8.099.506 | 80.995.060.000 | 24,93% |
| Nguyễn Thanh Sơn | 7.500.000 | 75.000.000.000 | 23,08% |
| Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam | 4.152.000 | 41.520.000.000 | 12,78% |
| Các cổ đông khác | 10.963.891 | 109.638.910.000 | 33,74% |
| Cổ phiếu quỹ | 1.780.000 | 17.800.000.000 | 5,48% |
| TỔNG CỘNG | 32.495.397 | 324.953.970.000 | 100,00% |

25.3 Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| | Số lượng | Số lượng |
| Cổ phiếu đã được phép phát hành | 32.495.397 | 24.374.916 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 32.495.397 | 32.495.397 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 32.495.397 | 32.495.397 |
| Cổ phiếu quỹ | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (1.780.000) | (13.040) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 30.715.397 | 32.482.357 |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ (năm trước: 10.000 VNĐ)

25.4 Cổ tức

| | VNĐ | |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu kỳ | 964.095.847 | 579.550.900 |
| Cổ tức đã công bố trong năm | 25.086.205.600 | 51.971.901.100 |
| <i>Cổ tức trả đợt cuối cho năm 2017: 800VNĐ/cổ phiếu</i> | 25.086.205.600 | - |
| <i>Cổ tức trả đợt 1 cho năm 2017: 700VNĐ/cổ phiếu</i> | - | 22.737.649.900 |
| <i>Cổ tức trả đợt cuối cho năm 2016: 1.200VNĐ/cổ phiếu</i> | - | 29.234.251.200 |
| Cổ tức đã trả trong năm | (25.470.904.647) | (51.587.356.153) |
| Số cuối kỳ | 579.396.800 | 964.095.847 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

25.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 16.341.891.573 | - |
| Vốn tăng trong năm | 12.640.000.000 | 16.000.000.000 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm | 1.694.078.354 | 341.891.573 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | (239.472.000) | - |
| Số cuối kỳ | 30.436.497.927 | 16.341.891.573 |

25.6 Lãi trên mỗi cổ phiếu

| | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|---|------------------|------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ) | 79.320.855.967 | 84.257.065.763 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ) | (12.400.417.401) | (15.491.328.565) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ) | 66.920.438.566 | 68.765.737.198 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu) | 31.426.633 | 32.482.357 |
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ) | 2.129 | 2.117 |

Không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

26- DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VNĐ | | | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
| Tổng doanh thu | 720.572.844.317 | 653.816.686.866 | 1.741.559.943.581 | 1.449.515.061.543 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt | 692.050.931.388 | 619.153.929.851 | 1.686.993.693.162 | 1.413.109.581.839 |
| - Doanh thu cho thuê | 1.054.025.001 | - | 2.243.998.805 | - |
| - Doanh thu bán hàng | 27.467.887.928 | 34.662.757.015 | 52.322.251.614 | 36.405.479.704 |
| Giảm trừ doanh thu | 122.591.984 | 274.153.785 | 122.591.984 | 806.566.949 |
| - Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt | 122.591.984 | 274.153.785 | 122.591.984 | 806.566.949 |
| Doanh thu thuần | 720.450.252.333 | 653.542.533.081 | 1.741.437.351.597 | 1.448.708.494.594 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - Doanh thu đối với bên thứ ba | 720.129.252.233 | 653.157.434.431 | 1.735.315.805.971 | 1.446.427.396.304 |
| - Doanh thu đối với bên liên quan | 321.000.100 | 385.098.650 | 6.121.545.626 | 2.281.098.290 |

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VNĐ | | | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.192.072.327 | 5.518.636.783 | 20.617.781.365 | 18.374.502.237 |
| - Lãi bán khoản đầu tư | 11.400.000.000 | - | 11.400.000.000 | - |
| - Cổ tức | - | - | 1.129.652.216 | 286.811.953 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 270.642.587 | 15.833.310 | 948.496.921 | 225.435.253 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | (158.026.592) | (46.441.467) | (15.816.366) | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - | - | 4.426.078 |
| Tổng cộng | 15.704.688.322 | 5.488.028.626 | 34.080.114.136 | 18.891.175.521 |

27- GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VNĐ | | | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
| - Giá vốn hợp đồng công trình | 632.616.381.380 | 560.512.816.003 | 1.557.742.980.064 | 1.279.582.941.352 |
| - Giá vốn cho thuê | 1.557.165.210 | - | 2.668.157.827 | - |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 6.715.958.277 | 29.351.881.024 | 28.552.404.587 | 30.949.497.811 |
| - (Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (356.635.710) | 99.585.493 | (336.204.476) | 277.289.278 |
| - Giá vốn do hoạt động dưới công suất. | 2.917.259.432 | - | 2.917.259.432 | - |
| Tổng cộng | 643.450.128.589 | 589.964.282.520 | 1.591.544.597.434 | 1.310.809.728.441 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

28- CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

28.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | VNĐ | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
| - Chi phí nhân viên | 18.709.233.787 | 39.475.696.675 | 42.226.314.441 | 58.827.176.248 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 223.087.564 | 229.335.069 | 829.044.213 | 850.058.861 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 439.419.847 | 463.654.080 | 1.558.177.267 | 1.882.136.166 |
| - (Hoàn nhập) trích lập dự phòng | 5.558.525.573 | 6.471.032.972 | 6.506.589.017 | 10.664.278.992 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.337.168.700 | 3.288.227.643 | 15.829.022.208 | 14.083.993.725 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 2.628.612.080 | 963.402.313 | 5.872.897.740 | 3.045.955.613 |
| - Hoàn nhập chi phí nhân viên trích trước | (3.546.205.360) | - | (6.606.086.793) | (5.216.350.804) |
| TỔNG CỘNG | 27.349.842.191 | 50.891.348.752 | 66.215.958.093 | 84.137.248.801 |

28.2 Chi phí bán hàng

| | VNĐ | | | |
|-----------------------------|--------------------|------------------|--------------------|--------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
| - Chi phí nhân viên | 60.123.760 | 5.654.880 | 161.876.494 | 110.184.672 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 186.123.306 | - | 600.989.702 | - |
| - Chi phí bằng tiền khác | 20.060.265 | - | 22.298.034 | - |
| TỔNG CỘNG | 266.307.331 | 5.654.880 | 785.164.230 | 110.184.672 |

29- CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VNĐ | | | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
| - Chi phí lãi vay | 10.053.164.177 | 7.325.349.575 | 36.917.571.485 | 24.257.573.083 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 56.205.183 | (5.263.348) | 278.340.607 | 249.720.681 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | - | 36.563.899 | 135.597.477 | 36.563.899 |
| - Chiết khấu thanh toán | - | - | 1.878.419.588 | - |
| TỔNG CỘNG | 10.109.369.360 | 7.356.650.126 | 39.209.929.157 | 24.543.857.663 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

30- THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VNĐ | | | |
|-----------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
| Thu nhập khác | 395.857.221 | 27.017.246.340 | 536.490.201 | 30.620.835.742 |
| - Tài sản được tài trợ | - | 26.909.929.409 | - | 29.899.921.566 |
| - Các khoản khác | 395.857.221 | 107.316.931 | 536.490.201 | 720.914.176 |
| Chi phí khác | 35.852.509 | 140.092.513 | 57.433.379 | 323.040.273 |
| - Các khoản phạt | 7.587.898 | 128.617.762 | 8.302.140 | 136.851.007 |
| - Các khoản khác | 28.264.611 | 11.474.751 | 49.131.239 | 186.189.266 |
| LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN | 360.004.712 | 26.877.153.827 | 479.056.822 | 30.297.795.469 |

31- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Chi phí thuế TNDN

| | VNĐ | | | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
| - Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ | 15.548.323.995 | 5.370.519.450 | 20.235.893.819 | 12.956.729.690 |
| - Điều chỉnh thuế TNDN năm trước | 23.737.756 | - | 23.737.756 | 433.120.085 |
| - (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại | (2.895.030.229) | 205.903.972 | (3.182.000.947) | (170.956.678) |
| TỔNG CỘNG | 12.677.031.522 | 5.576.423.422 | 17.077.630.628 | 13.218.893.097 |

31.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

31- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

| | VNĐ | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | 59.869.765.351 | 45.080.387.522 | 98.092.564.949 | 97.817.850.433 |
| <i>Các điều chỉnh:</i> | | | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 11.048.962.595 | 6.481.854.105 | 14.290.149.731 | 8.434.242.849 |
| Các khoản chênh lệch tạm thời | (2.458.851.558) | (1.033.970.068) | (1.023.997.970) | 871.100.363 |
| Phần lãi trong công ty liên kết | (4.530.467.455) | (7.390.608.266) | (19.851.691.308) | (19.521.404.426) |
| Thu nhập tính thuế ước tính | 62.799.756.717 | 16.227.733.884 | 90.377.373.186 | 57.415.055.700 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Thu nhập tính thuế | 57.547.725.399 | 21.437.766.860 | 80.301.584.082 | 57.415.055.700 |
| Thu nhập tính thuế được miễn giảm | 5.252.031.318 | (5.210.032.976) | 10.075.789.104 | - |
| Thuế TNDN phải trả ước tính | 15.942.226.344 | 4.719.265.328 | 20.991.578.002 | 12.956.729.690 |
| Thuế TNDN được miễn giảm | (393.902.349) | 651.254.122 | (755.684.183) | - |
| Thuế TNDN phải trả ước tính sau miễn giảm | 15.548.323.995 | 5.370.519.450 | 20.235.893.819 | 12.956.729.690 |
| Thuế TNDN điều chỉnh năm trước | 23.737.756 | - | 23.737.756 | 433.120.085 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 15.572.061.751 | 5.370.519.450 | 20.259.631.575 | 13.389.849.775 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (2.895.030.229) | 205.903.972 | (3.182.000.947) | (170.956.678) |
| Tổng chi phí thuế TNDN | 12.677.031.522 | 5.576.423.422 | 17.077.630.628 | 13.218.893.097 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

32- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch lũy kế | |
|--|------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| Mua hàng hóa, dịch vụ và các giao dịch khác | | | | |
| Công ty CP Sao Phương Nam (*) | Cổ đông lớn | Thuê văn phòng | 4.681.955.340 | 4.558.470.840 |
| Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thừa Thiên Huế | Công ty liên kết | Cổ tức nhận được | 8.232.840.000 | 8.232.840.000 |
| | | Cung cấp dịch vụ xây dựng | 739.421.818 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư và Công Nghệ Nước Quốc tế | Bên liên quan | Cổ tức nhận được | 1.129.652.216 | 286.811.953 |
| | | Thu nhập lãi nhận được | 706.147.626 | 669.944.444 |
| | | | 15.490.017.000 | 13.748.067.237 |
| Doanh thu bán hàng và dịch vụ (Thuyết minh số 26.1) | | | | |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Phương Nam (*) | Bên liên quan | Cung cấp dịch vụ xây dựng | 5.450.545.526 | 1.895.999.640 |
| Công ty Cổ Phần Sao Phương Nam (*) | Cổ đông lớn | Cung cấp dịch vụ xây dựng | 671.000.100 | 385.098.650 |
| | | | 6.121.545.626 | 2.281.098.290 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khoản phải trả với bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung | Số cuối năm | VNĐ |
|--|---------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| | | | | Số đầu năm |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1) | | | | |
| Công ty CP Quốc Tế Diplomat (*) | Bên liên quan | Cung cấp dịch vụ xây dựng | 238.332.607 | 476.665.213 |
| Công ty CP Đầu tư Sao Phương Nam (*) | Bên liên quan | Cung cấp dịch vụ xây dựng | 4.886.808.298 | 15.313.414.079 |
| Công ty CP Sao Phương Nam (*) | Cổ đông lớn | Cung cấp dịch vụ xây dựng | - | 15.828.920 |
| | | | 5.125.140.905 | 15.805.908.212 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

32- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)

| | | | | |
|------------------------------------|---------------|--------------|-------------------|----------|
| Công ty CP Quốc Tế Diplomat (*) | Bên liên quan | Dịch vụ khác | 25.502.400 | - |
| | | | 25.502.400 | - |

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)

| | | | | |
|--|---------------|--------------|-------------------|----------------------|
| Công ty CP Đầu Tư và Công Nghệ Nước Quốc tế | Bên liên quan | Thu hồi vốn | - | 1.404.000.000 |
| | | Thu nhập lãi | 35.880.000 | 669.944.444 |
| | | | 35.880.000 | 2.073.944.444 |

Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7.2)

| | | | | |
|----------------------------------|-------------|---------------------------|---------------|---------------|
| Công ty CP Sao Phương Nam (*) | Cổ đông lớn | Đặt cọc thuê văn phòng | 1.268.281.840 | 1.309.881.840 |
|----------------------------------|-------------|---------------------------|---------------|---------------|

Phải trả khách hàng (Thuyết minh số 16)

| | | | | |
|---|------------------|------------------------------|---|---------------|
| Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ xây dựng | - | 2.276.632.000 |
|---|------------------|------------------------------|---|---------------|

Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 17)

| | | | | |
|----------------------------------|-------------|------------------------------|-------------|---|
| Công ty CP Sao Phương Nam (*) | Cổ đông lớn | Cung cấp dịch vụ xây dựng | 196.300.030 | - |
|----------------------------------|-------------|------------------------------|-------------|---|

(*) Từ ngày 9 tháng 5 năm 2018, Công ty cổ phần Sao Phương Nam, Công ty cổ phần Quốc Tế Diplomat không còn là bên liên quan với Công ty.

Chi tiết thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong năm này và năm trước như sau:

| | Kỳ báo cáo | | Lũy kế | | VNĐ |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----|
| | Kỳ này | Kỳ trước | Năm nay | Năm trước | |
| Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát | 483.000.000 | 483.000.000 | 1.929.333.333 | 1.932.000.000 | |
| Thu nhập của Ban TGD và cán bộ chủ chốt khác | 889.667.500 | 2.029.584.428 | 6.992.794.848 | 9.241.291.991 | |
| TỔNG CỘNG | 1.372.667.500 | 2.512.584.428 | 8.922.128.181 | 11.173.291.991 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

33- BÁO CÁO BỘ PHẬN

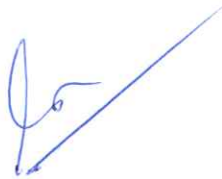
Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

NGƯỜI LẬP



Lý Quốc Tuấn

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Châu Trân

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tấn Phước



